

DOI: 10.70993/TC DN.2026.2(26).74-82

SỰ TỈNH LƯỢC PHƯƠNG TIỆN XUNG HỒ NGÔI THỨ HAI TRONG GIAO TIẾP TIẾNG NHẬT: ỨNG DỤNG TRONG DỊCH THUẬT VIỆT-NHẬT VÀ HÀM Ý SỰ PHẠM

Hoàng Anh Thi¹, Trương Phương Thúy²

Ngày nhận bài: 28/12/2025; Gửi phản biện: 10/01/2026; Duyệt đăng: 25/01/2026

Tóm tắt: Bài viết bàn về hiện tượng tỉnh lược phương tiện xưng hô ngôi thứ hai trong giao tiếp tiếng Nhật. Thực tế là, khác với tiếng Việt vốn sử dụng xưng hô làm phương tiện lịch sự, tiếng Nhật cho phép tỉnh lược xưng hô, thay vào đó là các biểu hiện ngôn ngữ khác. Trong khi đó, người Việt Nam do chịu ảnh hưởng từ tiếng mẹ đẻ, khi giao tiếp bằng tiếng Nhật có thể mắc lỗi sử dụng phương tiện xưng hô nhiều hơn mức độ cần thiết. Do đó, chúng tôi nhận thấy xem xét hiện tượng tỉnh lược xưng hô ở tiếng Nhật diễn ra như thế nào là việc có ích, nhằm góp thêm một tài liệu tham khảo cho người dạy, người học. Đầu tiên, bài viết khái quát hiện tượng xưng hô và tỉnh lược phương tiện xưng hô nhìn từ biểu hiện ngôn ngữ và quy tắc văn hóa. Tiếp theo, bài viết xem xét một số biểu hiện cụ thể trong tác phẩm văn học tiếng Việt và cách chuyển dịch trong bản dịch tiếng Nhật như một minh chứng của hiện tượng này. Từ đây bài viết nêu ra một số lưu ý trong dạy và học tiếng Nhật nói chung, từ xưng hô ngôi thứ hai trong tiếng Nhật nói riêng.

Từ khóa: *tỉnh lược, xưng hô ngôi thứ hai, quy tắc lịch sự, bản nguồn, bản dịch*

Abstract: This paper discusses the ellipsis of second-person addressing means in Japanese communication. In practice, unlike Vietnamese, which characteristically uses address terms as a means of politeness, Japanese allows such forms to be omitted and replaced by other linguistic expressions. Meanwhile, Vietnamese speakers, influenced by their mother tongue, may make the mistake of using address forms more than necessary when communicating in Japanese. Therefore, we consider it useful to examine how the ellipsis of address forms occurs in Japanese in order to provide additional reference material for teachers and learners. First, the paper outlines the phenomenon of address forms and the ellipsis of addressing means from the perspectives of linguistic expression and cultural norms. Next, the paper examines several specific expressions in Vietnamese literary works and their renderings in Japanese translations as evidence of this phenomenon. From this, the paper presents several notes for the teaching and learning of Japanese in general, and for second-person address forms in Japanese in particular.

Keywords: *ellipsis; second-person address forms; politeness rules; source text; target text*

1. Dẫn nhập

Xưng hô trong giao tiếp là hành động dùng lời để tự chỉ mình (ngôi thứ nhất) và gọi người đối thoại (ngôi thứ hai), hoặc gọi người được nhắc tới trong đối thoại (ngôi thứ ba). Các ngôn ngữ Ấn Âu như tiếng Anh chỉ sử dụng phương tiện đại từ để xưng hô. Trong khi đó, ở một số ngôn ngữ như tiếng Việt, tiếng Nhật, tiếng Trung Quốc, các phương tiện xưng hô bao gồm không chỉ đại từ nhân xưng, mà cả từ thân tộc, từ chỉ chức vụ (và một số từ chỉ nghề nghiệp) - là các danh từ lâm thời chuyển hóa chức năng đại từ, và thêm vào đó cũng sử dụng cả đại từ chỉ định.

¹ PGS.TS; Viện Nghiên cứu Phát triển Văn hóa, Ngôn ngữ và Giáo dục (Viện CLEF) - ĐHQG Hà Nội; Email: giadinhtthi@gmail.com

² ThS; Trường Đại học Thăng Long; Email: thuytp@thanglong.edu.vn

Riêng trong tiếng Nhật, ngôi thứ hai mà tiếng Nhật gọi là ‘nininshou 二人称’ hoặc ‘taishou 対称’ (đối xứng), được coi là rất quan trọng theo quy tắc của xã hội Nhật Bản. Bởi vì thông qua sử dụng ngôi thứ hai, người giao tiếp bộc lộ quan hệ liên nhân về vị thế trên - dưới, khoảng cách gần - xa, hay thái độ trọng - khinh với người đối thoại. Trong các phương tiện xưng hô, từ chỉ chức vụ hay từ thân tộc được coi là phương tiện chuyên thể hiện liên nhân vị thế, còn đại từ nhân xưng lại không trực tiếp chỉ ra quan hệ liên nhân về vị thế của người đối thoại. Dù vậy, trong thực tế, ngay cả đại từ nhân xưng cũng không hoàn toàn trung tính, tách khỏi liên nhân, và cũng không được tự do sử dụng, mà ngược lại, nó vẫn tuân theo quy tắc xã hội. Chẳng hạn, một nam giới chỉ có thể sử dụng đại từ ngôi thứ hai ‘kimi 君’ để gọi người có vị thế ngang hàng hoặc thấp hơn, cũng tức là ngầm chỉ ra liên nhân về vị thế giữa các nhân vật giao tiếp. Có thể nói, việc sử dụng các phương tiện nhân xưng ngôi thứ hai không chỉ tuân theo quy tắc ngôn ngữ, mà cả các quy tắc văn hóa.

Tuy nhiên, cũng chính trong tiếng Nhật, việc lược bỏ phương tiện xưng hô, kể cả ngôi thứ hai, lại cũng là hiện tượng thường thấy. Vì sao như vậy? Và khi chuyển dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nhật, các phương tiện xưng hô ngôi thứ hai có bị tỉnh lược không, và khi tỉnh lược thì dùng phương tiện hay cách thức diễn đạt nào để thay thế? Đó là lí do chúng tôi tìm hiểu hiện tượng tỉnh lược phương tiện xưng hô ngôi thứ hai trong tiếng Nhật, và tiến hành khảo sát sơ lược một phần bản dịch tác phẩm văn học tiếng Việt sang tiếng Nhật để giải đáp những câu hỏi này. Từ đó, chúng tôi cũng đưa ra những hàm ý sư phạm trong việc giảng dạy tiếng Nhật cho người Việt.

Tư liệu được sử dụng cho nghiên cứu này là một số tác phẩm văn học: tiểu thuyết “*Mùa mưa hạ*” (Ma Văn Kháng. (1986). Hà Nội: Nxb Văn học) và bản dịch tác phẩm này sang tiếng Nhật 『夏の雨』 “*Natsuno Ame*” (Kato Sakae. (1992). Nxb Shinjuku Shobou 加藤栄); tiểu thuyết “*Ginkou Jinjibu* 銀行人事部” (*Phòng Nhân sự Ngân hàng*) (Takagi Ryou 高木良 (1992). 徳間文庫); phim 「ミッシンソグ2024」 (*Mắt tích 2024*) tại <https://motchill.nl/mat-tich-2024/tap-full-437906.html> (thời điểm truy cập 15/2/2025).

2. Khái quát về xưng hô ngôi thứ hai trong tiếng Việt và tiếng Nhật nhìn từ góc độ ngôn ngữ - văn hóa

2.1. Các phương tiện xưng hô ngôi thứ hai trong tiếng Việt

Trong Việt ngữ học, các quan điểm về phương tiện xưng hô được đưa ra tương đối rõ ràng và thống nhất với nhau. Hầu hết các học giả đều khẳng định, xưng hô (trong đó có đại từ nhân xưng ngôi thứ hai) gồm các phương tiện: (1) đại từ nhân xưng gốc (*tôi, ta, mày, nó,...*) thường dùng trong khẩu ngữ và có biểu cảm gần gũi, thân mật, suồng sã; và (2) danh từ lâm thời chuyển hóa thành đại từ nhân xưng, trong đó có sự tham gia khá nhiều của danh từ thân tộc (Nguyễn Văn Chiến, 1992: tr. 203; Hoàng Anh Thi, 2011).

Xét riêng về các phương tiện xưng hô ngôi thứ hai của tiếng Việt thì gồm có: đại từ nhân xưng (*mày, cậu,...*), từ thân tộc (*anh, chị, chú, bác,...*), từ chỉ chức vụ (*bộ trưởng, giám đốc,...*) và một số từ chỉ nghề nghiệp (*thầy/cô, bác sĩ,...*), phương tiện khác (‘*đấy*’ - là đại từ chỉ định lâm thời thực hiện chức năng xưng hô), hoặc tỉnh lược. Trừ hai phương tiện là đại từ thực thụ và trường hợp tỉnh lược, các phương tiện khác có thể dùng kết hợp tên người (chẳng hạn: *anh Hưng, bác Chánh; Giám đốc Hưng, thầy Chánh...*).

Tuy nhiên, hiện tượng lâm thời sử dụng các danh từ (từ thân tộc, từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp) với chức năng là đại từ nhân xưng cũng là nơi còn chưa thống nhất về quan điểm coi đó là đại từ thực thụ, hay vẫn là danh từ. Để tránh sa vào bàn luận quá dài, trong nghiên cứu này, chúng tôi chủ trương chấp nhận trường hợp phương tiện xưng hô *tham gia vào phát ngôn với tư cách là chủ ngữ*, tạm thời bỏ qua trường hợp khác (hô gọi). Chẳng hạn, trong các phát ngôn: “*Anh Hưng*⁽¹⁾, *anh*⁽²⁾ có đi ăn bây giờ không?”, hoặc: “*Anh*⁽¹⁾ không đi ăn à, *anh Hưng*⁽²⁾?”

có hai lần xuất hiện từ thân tộc ‘anh’, nhưng chỉ ‘anh’⁽²⁾ ở phát ngôn trước và ‘anh’⁽¹⁾ ở phát ngôn sau tham gia vào và làm thành phần chủ ngữ sẽ được coi là từ xưng hô ngôi thứ hai, còn ‘anh’⁽¹⁾ ở phát ngôn trước và ‘anh’⁽²⁾ ở phát ngôn sau không tham gia vào câu mà là thành phần hô gọi.

Từ quan điểm này, chúng tôi xem xét phương tiện xưng hô ngôi thứ hai trong tiếng Nhật trong mục tiếp theo.

2.2. Các phương tiện xưng hô ngôi thứ hai trong tiếng Nhật

Tương tự tiếng Việt, ngôi thứ hai trong tiếng Nhật được định nghĩa là một trong ba ngôi nhân xưng về ngữ pháp, để chỉ người đối thoại, người đọc, người nghe (Nihongo Imikaisetsu Jiten 日本語意味解説辞典). Ngôi thứ hai bao gồm đại từ nhân xưng và các danh từ lâm thời thực hiện chức năng xưng hô: từ thân tộc, từ chỉ chức vụ, một số từ chỉ nghề nghiệp, và đại từ chỉ địa điểm/ phương hướng.

- Đại từ ngôi thứ hai khá phong phú, từ sắc thái trung tính (anata あなた) (anh/ chị/ ông/ bà,...) đến sắc thái suồng sã, thân mật (kimi 君, omae お前) (cô, cậu, mày,...). Cũng có đại từ được sử dụng để thể hiện thái độ tức giận (kisama きさま, temee てめえ), (mày)...

- Từ thân tộc: otou-san 父さん (bố), onee-san 姉さん (chị), obaa-sama 祖母様 (bà), ...

- Từ chỉ chức vụ/ (một số) nghề nghiệp: souridaijin 総理大臣 (thủ tướng), shachou 社長 (giám đốc), sensei 先生 (thầy/ cô), các danh từ lâm thời chỉ người đối thoại (okyaku-san お客さん – khách hàng, gakusei-san 学生さん – anh/ chị sinh viên, oku-san 奥さん – cô vợ/ chị vợ...)

- Đại từ chỉ địa điểm/ phương hướng: sochira/socchi そちら・こっち (đấy) - nằm trong cùng hệ thống với ngôi thứ nhất ‘kochira/kocchi こちら・こっち (đây) và ngôi thứ ba tương ứng với ‘achira/acchi あちら・あっち’ (kia, nó).

- Tổ hợp tên họ + chan/kun/san/sama,...: Tanaka-san 田中さん (anh/ chị/ ông Tanaka), Suzuki-san 鈴木さん (anh/ chị/ ông Suzuki), ...

- Thêm các hậu tố -gata/-tachi để thể hiện số nhiều, chẳng hạn ‘anatagata あなた方’..., (các anh chị/ các ông bà...)

Lưu ý rằng, từ chỉ chức vụ/ nghề nghiệp chỉ dùng cho ngôi thứ hai, không dùng cho ngôi thứ nhất do sự hạn định của nguyên tắc lịch sự phổ biến, cụ thể là nguyên tắc khiêm xưng (không tự xưng mình là ‘giám đốc’, ‘bộ trưởng’).

2.3. Đối chiếu phương tiện xưng hô ngôi thứ hai trong tiếng Nhật và tiếng Việt từ phương diện tư duy ngôn ngữ và văn hóa

Về phương tiện ngôn ngữ sử dụng để xưng hô, như mô tả trên, điểm tương đồng ở hai ngôn ngữ là, các phương tiện xưng hô ngôi thứ hai đều có đại từ và danh từ lâm thời chuyển hóa đại từ nhân xưng.

Các phương tiện xưng hô nhìn chung vừa thực hiện chức năng xưng hô, vừa thể hiện sắc thái biểu cảm, ngữ dụng (từ trung tính tới thân mật, suồng sã, tức giận,...), trong khi các phương tiện danh từ lâm thời thực hiện chức năng xưng hô còn có thêm vai trò khác như trình bày dưới đây. Tuy nhiên, cũng như các ngôn ngữ khác, tiếng Nhật và tiếng Việt đều không sử dụng danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp trong giao tiếp gia đình.

Về đặc trưng văn hóa, hai ngôn ngữ đều sử dụng phương tiện xưng hô ngôi thứ hai để thể hiện các sắc thái tình cảm và thái độ. Quan trọng hơn, hai ngôn ngữ đều sử dụng phương tiện xưng hô ngôi thứ hai để xác nhận quan hệ liên nhân về vị thế, là đặc trưng văn hóa của những xã hội có tôn ti. Do đại từ nhân xưng trong hai ngôn ngữ không trực tiếp chỉ ra vị thế trên dưới

trong quan hệ thân thích trong gia đình, và cũng như không chỉ ra vị thế trên hay dưới về chức vụ xã hội, nên trong trường hợp cần gắn kèm chỉ xuất xã hội, từ thân tộc và từ chỉ chức vụ sẽ là phương tiện ưa dùng. Chẳng hạn, từ thân tộc ‘bố’ hay ‘otou-san お父さん’ khi sử dụng với chức năng là từ xưng hô ngôi thứ hai sẽ nêu ra không chỉ quan hệ thân thuộc là cha - con, mà thông qua đó còn xác định vị thế trên (cha) và vị thế dưới (con). Đây được coi là công cụ ngôn ngữ hữu hiệu phù hợp với xã hội có tính tôn ti (tate shakai 縦社会) (Xem thêm: Hoàng Anh Thi, 2011).

Bên cạnh sự tương đồng, giữa hai ngôn ngữ cũng có những khác biệt ngôn ngữ, đồng thời thể hiện sự khác biệt văn hóa.

Khác biệt thứ nhất là một số đại từ nhân xưng ngôi thứ hai của tiếng Nhật được sử dụng phân biệt theo giới tính, cụ thể, nữ giới không sử dụng các đại từ ngôi thứ hai ‘omae お前, kimi 君, kisama 貴様,...’. Ngoài ra, từ thân tộc tiếng Nhật không được sử dụng trong giao tiếp xã hội mà thay vào đó chủ yếu là đại từ nhân xưng và từ chỉ chức vụ/ nghề nghiệp. Nếu trong tiếng Việt có thể bắt gặp không ít trường hợp nhân viên sử dụng từ thân tộc ‘chú’ để gọi giám đốc, thì trong tiếng Nhật lại hoàn toàn không có hiện tượng này.

Ở trên là sự khác biệt riêng lẻ mang tính từ vựng. Còn khác biệt thứ hai mang tính ngữ pháp, là sự chi phối của ngôi nhân xưng và các yếu tố ngữ pháp khác trong tiếng Nhật (tiếng Việt không có biểu hiện này). Chẳng hạn, 「お客さんが美味しく食べていただいています」 (Quý khách ăn thấy ngon thì tôi rất vui). Trong phát ngôn này, đuôi động từ ‘itadaitte/いただいで’ với chủ ngữ ‘okyaku-san/お客さん’ có sự hạn định lẫn nhau, chính nhờ đuôi động từ này mà chủ ngữ được xác định là ngôi thứ hai hoặc ngôi thứ ba (mà không thể là ngôi thứ nhất).

Khác biệt thứ ba, cũng là khác biệt quan trọng vừa mang tính loại hình ngôn ngữ, vừa mang tính đặc thù văn hóa. Đó là, tiếng Việt chủ yếu sử dụng phương tiện từ vựng là từ xưng hô làm phương tiện lịch sự, còn trong tiếng Nhật không chỉ có các phương tiện xưng hô từ vựng mà cả hệ thống kính ngữ ngữ pháp, bằng dạng thức ngữ pháp thể hiện ngôi giao tiếp. Và đây chính là tiền đề cho phép vắng mặt phương tiện xưng hô ngôi thứ hai (Xem thêm: Hoàng Anh Thi, 2011; Hoàng Anh Thi & Nguyễn Thị Hằng Nga, 2022).

3. Hiện tượng tỉnh lược phương tiện xưng hô ngôi thứ hai trong giao tiếp tiếng Nhật và phương thức chuyển dịch Việt - Nhật

3.1. Hiện tượng tỉnh lược phương tiện xưng hô ngôi thứ hai trong giao tiếp tiếng Nhật

Như đã trình bày khi đối chiếu khác biệt, trong tiếng Nhật có sự hạn định ngữ pháp giữa phương tiện xưng hô và hình thái của từ loại đóng vai trò vị ngữ. Chính vì vậy, hình thái của từ loại (động từ, tính từ, danh từ) có thể đại diện, thay thế cho phương tiện xưng hô, cho phép tỉnh lược phương tiện xưng hô nói chung, ngôi thứ hai nói riêng, như ví dụ dẫn ra ở trên. Và điều này cũng thể hiện trong đoạn hội thoại sau, trích từ tiểu thuyết tiếng Nhật ‘Ginkou Jinjibu 銀行人事部’ (Phòng Nhân sự Ngân hàng) của tác giả Takagi Ryou. Trong đó, thay cho phương tiện xưng hô ngôi thứ hai là dạng thức ‘go-renraku itadakitai..._ご連絡いただきたい’ và ngôi thứ nhất ‘sasou to omottanda 誘おうと思ったんだ’.

Hai người chào tạm biệt khách:

「その節は、ご連絡いただきたいと思います」 (Khi đó, xin các anh liên lạc với tôi)

Hai người nói với nhau:

「今夜あたり一杯どうかって、よっぽど誘おうと思ったんだが、なんだか言い出しにくくてね」 (Tối nay, tôi muốn mời họ đi uống chút mà sao khó mở lời thế). (tr.30)

Thông thường, việc chuyển dịch có sự khồng chế nhất định. Cho dù là chuyển dịch hướng nguồn (ưu tiên cân nhắc bản nguồn), hay hướng đích (ưu tiên cân nhắc cộng đồng người đọc),

bản dịch vẫn cần truyền đạt đủ nghĩa biểu đạt và nghĩa tình thái. Bởi vậy, chúng tôi cho rằng khảo sát chuyển dịch từ xưng hô ngôi thứ hai trong bản nguồn và bản đích sẽ giúp phát hiện đặc điểm thú vị về ngôn ngữ và văn hóa.

Ngoài một số ví dụ ở tiểu thuyết nói trên, chúng tôi cũng khảo sát lướt qua bộ phim “Mất tích 2024 ミッシング2024” trên kênh phim motchill.nl nhằm nắm bắt sơ lược tình hình sử dụng từ xưng hô ngôi thứ hai trong giao tiếp của người Nhật.

Kết quả là, trong hơn một phút diễn ra 17 câu thoại trực tiếp hướng về người thụ ngôn, nhưng chỉ có 1 lần xuất hiện đại từ ngôi thứ hai ‘omaeお前’.

Cần nói thêm là, trong 17 câu thoại của đoạn phim được khảo sát, có 11 lượt từ xưng hô được chuyển dịch ở phụ đề tiếng Việt (trong đó có 4 trường hợp được chuyển dịch sang thành từ xưng hô ngôi thứ nhất ‘chúng tôi’, ‘tôi’, còn lại từ xưng hô ngôi hai ‘cô’, ‘anh’). Điều này cho thấy tính cần thiết có mặt của phương tiện xưng hô trong tiếng Việt, mà rất có thể là không như thế trong tiếng Nhật.

Như vậy, quả thật, hiện tượng tình lược từ xưng hô ngôi thứ hai trong giao tiếp tiếng Nhật là một thực tế. Trong khảo sát sau đây, chúng tôi muốn tìm hiểu ở chiều ngược lại, khi chuyển dịch Việt - Nhật, hiện tượng tình lược diễn ra thế nào. Tuy nhiên, mô tả của chúng tôi trong bài viết này không mang tính chất thống kê định lượng mà thực chất là khảo sát định tính, nhằm giới thiệu, chỉ ra các phương thức đã được sử dụng trong bản đích tiếng Nhật thay thế từ xưng hô ngôi thứ hai trong bản nguồn tiếng Việt.

Bản nguồn được sử dụng là tiểu thuyết ‘Mưa mùa hạ’ (viết tắt là MMH) của nhà văn Ma Văn Kháng. Đây là tiểu thuyết lấy bối cảnh xã hội Việt Nam thời trước Đổi mới, khoảng những năm 1980. Tiểu thuyết ‘Mưa mùa hạ’ được dịch sang tiếng Nhật bởi Kato Sakae 加藤栄 - một dịch giả nổi tiếng trong giới dịch thuật Việt - Nhật, với tên gọi bản dịch là ‘Natsuno Ame’ (viết tắt là NTNAM). Xuất phát từ mục đích xem xét khác biệt có mặt (tiếng Việt)/ vắng mặt (tiếng Nhật) phương tiện xưng hô ngôi thứ hai, chúng tôi tiến hành khảo sát sự xuất hiện của các phương tiện xưng hô ngôi thứ hai, cụ thể là chọn câu thoại có xuất hiện phương tiện xưng hô ngôi thứ hai trong bản nguồn tiếng Việt, đối chiếu với bản đích tiếng Nhật, phát hiện các trường hợp tình lược phương tiện xưng hô khi chuyển dịch, xem xét phương tiện thay thế. Bằng cách này, chúng tôi xác nhận rõ ràng những trường hợp đã được tình lược, thay thế bằng các phương tiện khác.

Do chỗ các nhân vật xuất hiện có mối quan hệ đa dạng, gồm quan hệ thân thuộc, bạn bè - đồng nghiệp, nhân viên - cấp trên,... nên các phương tiện xưng hô ngôi thứ hai cũng được sử dụng một cách đa dạng.

Có 3 cách mô tả. Cách thứ nhất là theo nhóm quan hệ (gia đình hay xã hội), tức là có thể chia ra giao tiếp giữa người có quan hệ gia đình và giao tiếp giữa người có quan hệ xã hội. Cách thứ hai là theo quan hệ liên nhân vị thế, bất kể là quan hệ gia đình hay xã hội, tức là giao tiếp giữa người có vị thế ngang nhau (không chênh lệch vị thế) và giao tiếp giữa người có vị thế chênh lệch nhau (về tuổi tác, về địa vị xã hội). Cách thứ ba là theo phương tiện: dịch bằng đại từ nhân xưng, dịch bằng từ thân tộc; dịch bằng từ chức vụ, dịch bằng tổ hợp ‘tên + san’; dịch bằng các phương tiện lịch sự đại diện cho ngôi thứ hai,...

Chúng tôi chọn mô tả định tính theo cách thứ ba, bởi cách mô tả này tránh được sự trùng lặp. Sự trùng lặp này có thể xảy ra do tiếng Nhật không sử dụng từ thân tộc trong giao tiếp xã hội, dẫn tới tình hình, cho dù trong bản nguồn tiếng Việt là cặp từ xưng hô ‘cháu - chú’ hay ‘anh - em’, và kể cả ‘cậu - tớ’ (khi nhân vật giao tiếp ngang hàng) thì vẫn có thể được chuyển dịch theo một cách trong bản đích. Do đó, nếu áp dụng mô tả theo cách thứ nhất hay thứ hai thì sẽ không tránh khỏi việc mô tả lặp đi lặp lại nhiều lần một phương thức chuyển dịch.

3.2. Các phương tiện thay thế xưng hô ngôi thứ hai khi chuyển dịch

Qua khảo sát bản dịch, bên cạnh chuyển dịch tương đương bằng đại từ ngôi thứ hai tương ứng, bằng từ chỉ chức vụ..., chúng tôi nhận thấy có hiện tượng tỉnh lược phương tiện xưng hô ngôi thứ hai. Điều đáng nói là việc này không gây ra sự khó hiểu, hiểu lầm nào cho người đọc. Ngoài sự cho phép của ngữ cảnh (chẳng hạn trong biểu thức cảm ơn, xin lỗi, hay trong các phát ngôn thỉnh cầu...), phương tiện xưng hô ngôi thứ hai đã được thay thế bằng tôn kính ngữ và lịch sự ngữ, hoặc bằng sự hợp dạng ngữ pháp. Sự lược bỏ và bù đắp này diễn ra theo quy tắc ngôn ngữ và quy tắc xã hội của Nhật Bản. Và sau đây, chúng tôi trình bày một số phương tiện thay thế chính.

3.2.1. Thay thế bằng động từ tôn kính

Động từ với chức năng vị từ, là phương tiện quan trọng nhất, bao trùm, chi phối các phương tiện khác. Ngoài phương tiện ngữ pháp khác (như phát ngôn hỏi, phát ngôn mệnh lệnh có biểu hiện giống nhau trong hai ngôn ngữ), riêng tiếng Nhật có thể tỉnh lược từ xưng hô nhờ thay động từ thường bằng động từ lịch sự (tôn kính ngữ với người đối thoại hoặc khiêm nhường ngữ về bản thân).

Chẳng hạn, trong phát ngôn sau, động từ ‘nomu飲む’ (có nghĩa là ‘uống’) được thay thế bằng ‘meshiagaru召し上がる’ là tôn kính ngữ, theo nguyên tắc xã hội, tất yếu nói về hành động của người đối thoại, tức là ngôi thứ hai. Đó là lý do nó có thể đại diện cho từ xưng hô ngôi thứ hai.

- *Bác vào xơi nước, bác.* (MMH, tr.41) 「入って、お茶でも召し上がって下さいよ。」 (NTNAM, tr.42)

Trong phát ngôn tiếng Việt, mặc dù có mặt ‘xơi’ là động từ lịch sự, có thể coi là tương ứng với ‘meshiagaru召し上がる’ của tiếng Nhật, nhưng vẫn không thể lược bỏ từ xưng hô ‘bác’ thành phát ngôn “*Vào xơi nước*”, hoặc thậm chí ngay cả khi bổ sung thêm các phương tiện lịch sự tình thái khác, chẳng hạn “*Xin mời vào xơi nước ạ*”!

Ở trường hợp khác, trong bản nguồn, câu hỏi tiếng Việt có từ xưng hô ngôi thứ hai ‘anh’ mà nhân viên dùng để gọi trưởng phòng. Tuy nhiên, khi chuyển dịch, nó đã được thay thế nhờ hai thao tác của dịch giả. Ngoài việc chủ thể hành động được chuyển từ người đối thoại (trưởng phòng) sang bản thân người nói, dạng thức ngữ pháp của động từ *làm* từ động từ thường ‘suruする’ cũng đã được thay thế bằng động từ lịch sự có dạng thức khiêm nhường ngữ phù hợp, là ‘itasuいたす’. Kết quả là từ xưng hô ngôi thứ hai ‘anh’ đã không còn xuất hiện trong câu dịch.

“*Anh cho hợp ở đây chứ ạ*” (MMH, tr.25)

「会議はここでいたしましょうか。」 (NTNAM, tr.25)

3.2.2. Thay thế bằng dạng thức của động từ hoặc động từ kết hợp phụ tố

Phía trên là sự thay thế động từ thường, trung tính bằng động từ kính ngữ. Còn ở đây là sự thay đổi dạng thức của chính động từ. Có thể thấy, động từ mang trách nhiệm đại diện cho ngôi thứ hai không xuất hiện một mình nó mà sẽ đi kèm các phương tiện khác như trợ từ (hiện tượng thuần ngôn ngữ), phụ tố lịch sự ‘O/Go’ (hiện tượng ngôn ngữ - xã hội). Khá nhiều động từ tiếng Nhật khi mang dạng thức tôn kính ngữ (hay khiêm nhường ngữ) sẽ đi kèm các phụ tố. Chẳng hạn, ‘yomu読む’ (nghĩa là ‘đọc’), khi được sử dụng để thay thế cho phương tiện xưng hô ngôi thứ hai sẽ có dạng thức tôn kính ngữ là ‘o-yomi-ni naruお読みになる’, như phát ngôn sau.

Ở bản nguồn, ‘ông’ trong “*Ông có đọc lịch sử nước tôi?*” (MMH, tr.133) đã được tỉnh lược khi chuyển dịch, và thay thế bằng ‘o-yomini-natta’ “Wagakuni no rekishi wo oyomi-ni nattakoto ga arimasuka 「わが国の歴史をお読みになったことがありますか？」” (NTNAM, 139), tức là dạng thức tôn kính ngữ của động từ này.

Trong phát ngôn khác: “*Anh Nam, tướng anh không đến...*” (MMH, tr.23), từ xưng hô ngôi thứ hai ‘*anh*’ chỉ nhân vật có vị thế cao hơn cũng đã được lược bỏ khi chuyển dịch, và thay bằng dạng tôn kính ngữ của động từ.

“Nam-san! Oide-ni naranaika to omoimashitayo 「ナムさん！おいでにならないかと思いましたよ。」 (NTNAM, tr.22)

Hay trường hợp ‘*bác*’ trong: “*Tôi muốn bác thưởng thức cái này cơ*” (MMH, tr.59) cũng đã được thay thế bằng dạng tôn kính ngữ của động từ kết hợp phụ tố ‘*go*’.

“Koitsu wo chotto goshouminegaouka to omoimashitene 「こいつをちょっとご賞味願おうかと思ひましてね」 (NTNAM, tr.61)

Như vậy, trong ba phát ngôn trên, các từ xưng hô ngôi thứ hai ‘*ông, anh, bác*’ đều đã được tỉnh lược, thay vào đó là các dạng tôn kính ngữ của động từ.

Không chỉ sự biến đổi dạng thức thành tôn kính ngữ, mà các dạng thức ngữ pháp khác trong ngữ cảnh như cầu khiến, hỏi, cũng trở thành phương tiện thay thế phương tiện xưng hô ngôi thứ hai, như trong phát ngôn dịch hội thoại cha con sau. Trong đối thoại ở bản nguồn tiếng Việt, có hai lần xuất hiện của từ thân tộc ngôi thứ hai ‘*con*’, nhưng khi chuyển dịch sang tiếng Nhật, từ thân tộc này đã được tỉnh lược, thay vào đó là các dạng thức ngữ pháp ở phát ngôn cầu khiến (1) và hỏi ở phát ngôn (2) trực tiếp hướng tới người đối thoại. Có thể thấy, đây là điểm khác biệt của tiếng Việt so với tiếng Nhật. Đối với tiếng Việt, dù là giao tiếp giữa hai người thân, tức là ngữ cảnh cho phép tỉnh lược mà vẫn hiểu đúng, nhưng quy tắc lịch sự vẫn không cho phép lược bỏ xưng hô, bởi vì nói trống không bị coi là thiếu tôn trọng người đối thoại.

“*Vào nhà đi con* (1). *Dạo này con vẫn ở khúc đê Nguyễn Lộc à?* (2)” (MMH, tr.35)

“Naka-ni ohairi. Ima mo Nguyen Loc teibou-ni irunokai? 「中にお入(1)。今もグエンロック堤防にいるのかい？(2)」 (NTNAM, tr.36)

3.2.3. Thay thế bằng sự hợp dạng của các yếu tố khác

Phía trên, bài viết trình bày hai phương tiện chủ yếu dùng thay thế khi chuyển dịch từ xưng hô ngôi thứ hai, là động từ tôn kính, và dạng tôn kính (kết hợp phụ tố) của động từ, tức là dạng thức ngữ pháp của động từ.

Tuy nhiên, đã là dạng thức ngữ pháp thì giữa các yếu tố có sự chi phối lẫn nhau. Nói cách khác, giữa chúng cần sự hợp dạng để vừa đúng về ngữ pháp, cũng đúng với quy tắc văn hóa thì mới thể hiện được ý nghĩa.

Chẳng hạn ở phát ngôn hỏi “*会議はここでいたしましょうか*” *Kaigi wa kokode itashimashouka*”, đuôi động từ là dạng lịch sự ‘-mashouka’ chứ không phải, không thể là dạng thường (*suruka* するか).

Trong các phát ngôn đã dẫn phía trên cũng có sự thay thế từ xưng hô ngôi thứ hai bằng dạng tôn kính của động từ, trong đó có sự hợp dạng với đuôi lịch sự. Dưới đây chúng tôi dẫn lại và đánh số các phát ngôn ở trên để phân tích cụ thể.

① 「わが国の歴史をお読みになったことがありますますか？」 (Waga kuni no rekishi wo oyomi-ni nattakoto ga arimasuka?)

② 「ナムさん！おいでにならないかと思ひましたよ。」 (Nam-san! Oide-ni naranaika to omoimashitayo)

③ 「こいつをちょっとご賞味願おうかと思ひましてね」 (Koitsu wo chotto goshoumi negauka to omoimashitene)

Trong ba phát ngôn trên, đuôi động từ đều không phải dạng đơn giản (dạng thường) mà là dạng lịch sự (-masuます, -mashitaました, -mashiteまして). Theo chỉ dẫn nêu ra trong “Keigo Shishin” của Hội đồng văn hóa (2007), lịch sự ngữ (‘-desuです/-deshitaでした’ và ‘-masuます/-mashitaました’) dùng để thể hiện lịch sự nói chung (tr.21). Có nghĩa là, động từ tôn kính hay dạng tôn kính của động từ (được sử dụng nhằm đề cao người đang giao tiếp) thì không thể kết hợp với phụ tố đuôi động từ đơn giản vốn chỉ dùng trong quan hệ gần, thân mật, hoặc với người có vị thế dưới. Có thể so sánh đuôi động từ lịch sự ‘-masu’ trong phát ngôn ① ở trên với đuôi động từ dạng thường ‘-iru no kaiいるのかい’ trong 「今もグエンロック堤防にいるのかい？」 để thấy tính hợp dạng ngữ pháp – văn hóa diễn ra một cách chặt chẽ, không cho phép sự kết hợp ‘thất cách’ giữa động từ dạng tôn kính với đuôi dạng thường (oyomi-ni natta koto ga aru no kaiお読みになったのかい*). Sự khác biệt trong hợp dạng ngữ pháp cũng chính là phương tiện thể hiện quan hệ liên nhân, cho phép tỉnh lược ngôi thứ hai diễn ra mà không gặp trở ngại nào.

4. Một số nguyên tắc gợi ý khi áp dụng xưng hô tiếng Nhật

Nguyên tắc 1: Tỉnh lược tối đa khi bối cảnh cho phép

Nhờ đặc tính thay thế được bằng các phương tiện như mô tả trên, giao tiếp tiếng Nhật có thể tỉnh lược ngôi thứ hai mà không ảnh hưởng thông tin, không gây hiểu lầm, do tiếng Nhật cho phép hiểu theo bối cảnh, nhất là tiếng Nhật không chỉ có xưng hô mà cả hệ thống kính ngữ cũng có thể đại diện thể hiện ngôi giao tiếp. Do đó, có thể thực hiện tỉnh lược phương tiện xưng hô nói chung, ngôi thứ hai nói riêng một cách tối đa. Nói cách khác, nên lược bỏ phương tiện xưng hô hết mức có thể khi bối cảnh cho phép.

Nguyên tắc 2: Lựa chọn phương tiện thay thế phù hợp

Như nguyên tắc 1 nói trên, và cũng như mô tả ở mục 2.2, phương tiện xưng hô ngôi thứ hai có thể tỉnh lược, và nên tỉnh lược, thay vào đó là bối cảnh giao tiếp, đặc biệt là các phương tiện lịch sự tôn kính ngữ, lịch sự ngữ trong hầu hết trường hợp theo quy tắc xã hội Nhật.

Nguyên tắc chung - Điều lưu ý cuối cùng là, mặc dù đối tượng khảo sát của bài viết tập trung vào phương tiện xưng hô ngôi thứ hai, nhưng để sử dụng chính xác các phương tiện thay thế nhân xưng nói chung, cần phân biệt TA (bản thân) - NGƯỜI KHÁC (người giao tiếp trực tiếp và phạm vi liên quan người đó). Trục lưỡng phân này không chỉ chi phối nhân xưng ngôi thứ hai, mà chi phối cả hệ thống kính ngữ, ngữ pháp hóa hệ thống này thành khiêm nhường ngữ (dành cho bản thân), tôn kính ngữ (dành cho người giao tiếp) và lịch sự ngữ (dành cho các bối cảnh cần lịch sự). Từ xưng hô ngôi thứ hai, hoặc các phương tiện thay thế càng cần được phân biệt trên trục lưỡng phân đó.

5. Hàm ý sự phạm

Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đưa ra những hàm ý sự phạm có giá trị đối với việc giảng dạy và học tập tiếng Nhật tại Việt Nam. Trước hết, người dạy cần giúp người học nhận thức rõ rằng trong tiếng Nhật, do đặc thù loại hình (ngôn ngữ - văn hóa), phương tiện xưng hô ngôi thứ hai không phải lúc nào cũng cần xuất hiện, và trong nhiều trường hợp, việc tỉnh lược xưng hô là biểu hiện của tính tự nhiên và lịch sự trong giao tiếp.

Bên cạnh đó, việc giảng dạy tiếng Nhật cần chú trọng rèn luyện cho người học khả năng sử dụng các phương tiện thay thế xưng hô, đặc biệt là hệ thống kính ngữ và các dạng thức ngữ pháp phù hợp với quan hệ liên nhân. Người học cần được hướng dẫn phân biệt rõ trục “bản thân - người khác” (cũng chính là quy tắc phân biệt Uchi - Soto) để lựa chọn đúng tôn kính ngữ, khiêm nhường ngữ và lịch sự ngữ trong từng bối cảnh giao tiếp.

Ngoài ra, trong đào tạo dịch thuật Việt - Nhật, giáo viên cần nhấn mạnh rằng việc lược bỏ hay giữ lại phương tiện xưng hô không chỉ là vấn đề tương đương từ vựng, mà là sự chuyển đổi giữa hai hệ thống tư duy ngôn ngữ - văn hóa khác nhau. Điều này giúp người học tránh lối dịch máy móc dẫn tới ‘dư thừa’ biểu hiện xưng hô nói chung, xưng hô ngôi thứ hai nói riêng, đồng thời nâng cao năng lực giao tiếp và dịch thuật mang tính liên văn hóa.

6. Kết luận

Bài viết đã làm rõ hiện tượng tình lược phương tiện xưng hô ngôi thứ hai trong giao tiếp tiếng Nhật trên cơ sở đối chiếu với tiếng Việt và khảo sát thực tiễn chuyển dịch Việt - Nhật. Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc vắng mặt phương tiện xưng hô ngôi thứ hai trong tiếng Nhật không phải là sự thiếu hụt về mặt giao tiếp, mà là hệ quả của cơ chế ngôn ngữ - văn hóa cho phép các phương tiện khác, đặc biệt là hệ thống kính ngữ và các dạng thức ngữ pháp, đảm nhiệm chức năng biểu đạt quan hệ liên nhân và thái độ lịch sự.

Từ góc độ sư phạm, nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết phải giúp người học tiếng Nhật nhận thức đúng đặc trưng này, tránh xu hướng lạm dụng phương tiện xưng hô ngôi thứ hai do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ. Việc giảng dạy tiếng Nhật cho người Việt cần chú trọng rèn luyện khả năng tình lược xưng hô khi bối cảnh cho phép, đồng thời hướng dẫn người học sử dụng linh hoạt các phương tiện thay thế phù hợp với quan hệ giao tiếp và quy tắc văn hóa của tiếng Nhật. Những hàm ý này góp phần nâng cao hiệu quả dạy - học tiếng Nhật cũng như năng lực giao tiếp và dịch thuật mang tính liên văn hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Baresova, I. (2015). On the categorization of the Japanese honorific system *keigo*. *Topics in Linguistics*, (15).
2. Hoàng Anh Thi. (2011). *Ngôn ngữ học văn hóa: Nhìn từ tiếng Nhật và tiếng Việt*. Trong *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế: Đào tạo và nghiên cứu ngôn ngữ học ở Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn* (tr. 795–804). Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Hoàng Anh Thi. (2021). *Mối quan hệ giữa nhân xưng và kính ngữ trong tiếng Nhật – Một biểu hiện của ngữ pháp – văn hóa (Liên hệ với tiếng Việt)*. Trong *Kỷ yếu Hội thảo “Tư tưởng, tác phẩm và kỷ niệm Nguyễn Tài Cẩn”* (tr. 293–303). Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Hoàng Anh Thi., & Nguyễn Thị Hằng Nga. (2022). Kính ngữ - biểu hiện lịch sự của tiếng Nhật và tương đương trong tiếng Việt. *Ngôn ngữ & Đời sống*, (4), 24–31.
5. Nguyễn Văn Chiến. (1992). *Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á*. Trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ.
6. 宮島 敦子. (2018). 文章表現と会話における日本語の主語の省略. *東京外国語大学 留学生日本語教育センター論集*, 44, 133–146. (Miyajima, A., 2018)
7. 文化審議会. (2007). *敬語の指針*. 文化庁. (Bunka Shingikai, 2007)
8. 日本語意味解説辞典. (n.d.). *Nihongo imikaisetsu jiten*. <https://nihongoimikaisetsujiten.com/> (Truy cập ngày 18 tháng 12 năm 2024).
9. 東出 朋, & 松村 瑞子. (2016). 呼びかけ語の二人称対称人称詞—談話における特殊な機能を中心に—. *言語文化論究*, 37, 37–50. (Higashide, T., & Matsumura, Y., 2016)

NGŨ LIỆU

1. Ma Văn Kháng. (1986). *Mưa mùa hạ*. Hà Nội: Nxb Văn học
2. 加藤栄 (Kato Sakae). (1992). *夏の雨 (Natsuno Ame)*. Nxb Shinjuku Shobou.
3. 高木良 (Takagi Ryou). (1992). *銀行人事部 (Ginkou Jinjibu - Phòng Nhân sự Ngân hàng)*. 徳間文庫.
4. ミッシング2024 (*Mát tích 2024*). <https://motchill.nl/mat-tich-2024/tap-full-437906.html>. Truy cập 15/2/2025.